

# Hempadur Mastic 45880

## Đặc tính sản phẩm

### Mô tả sản phẩm

Hempadur Mastic 45880 là sơn epoxy đóng rắn bằng polyamide, hàm lượng rắn cao. Lớp sơn tạo thành bề mặt phủ cứng và bền, có đặc tính ướt tốt và đóng rắn ở nhiệt độ thấp.

Tuân thủ theo Quy định EU 2004/42/EC, Quy định sơn về giới hạn các hợp chất hữu cơ bay hơi: tiểu mục j.

### Khuyến cáo sử dụng

Hempadur Mastic 45880 được khuyến dùng làm sơn bề mặt, dùng như sơn lót, đáp ứng độ bền cao hoặc lớp sơn trung gian hoặc sơn lớp ngoài cùng trong các hệ thống yêu cầu VOC thấp và lớp sơn dày. Sản phẩm có thể được sử dụng khi yêu cầu đặc tính phủ lại mở rộng cho lớp phủ ngoài polyurethane. Cũng có thể dùng trực tiếp trên kẽm silicat hoặc phun lên bề mặt kim loại hóa. Đối với những khu vực ngập nước, sản phẩm này chỉ nên dùng cho các sửa chữa nhỏ.

### Nhiệt độ sử dụng

- Tối đa, chỉ trong môi trường khô: 120°C [248°F].

### Chứng nhận / Phê duyệt

- Loại EC đã kiểm tra là vật liệu cháy chậm khi sử dụng như một phần của hệ thống sơn được xác định trước. Vui lòng tham khảo "Tuyên bố Phù hợp" ở [hempel.com](http://hempel.com) để biết thêm chi tiết.
- Đáp ứng các yêu cầu đối với ISO 12944, khi được sử dụng như một phần của hệ thống sơn được xác định trước. Part 6 C4 High.
- Tuân thủ theo Tiêu chuẩn Chống cháy châu Âu EN13501-1. Lớp phủ phản ứng cháy: B-s1, d0.
- Tuân thủ các quy định về thực phẩm của FDA Hoa Kỳ và EU khi tiếp xúc với thực phẩm khô. Liên hệ với Hempel để biết thêm chi tiết.

### Tính năng

- Đa dụng
- Độ bền bề mặt cao Đóng rắn ở nhiệt độ thấp

## An toàn sản phẩm

**Điểm chớp cháy** 25°C [77°F]

### Hàm lượng VOC sản phẩm trộn

| Cơ sở pháp lý    | Giá trị                     | 5% pha loãng, theo thể tích | Giá trị giới hạn, giai đoạn II (2010) <sup>a</sup> |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|
| EU               | 217 g/L<br>[1,81 lb/US gal] | 248 g/L<br>[2,07 lb/US gal] | 500 g/L<br>[4,17 lb/US gal]                        |
| Hoa Kỳ (sơn phủ) | 217 g/L<br>[1,81 lb/US gal] | -                           | -  |
| Hoa Kỳ (định kỳ) | 217 g/L<br>[1,81 lb/US gal] | -                           | -  |
| Trung Quốc       | 217 g/L<br>[1,81 lb/US gal] | -                           | -  |
| Hồng Kông        | 217 g/L<br>[1,81 lb/US gal] | -                           | -  |

Theo quy tắc cụ thể, xem chi tiết trong phần Chú giải trên trang web của Hempel ([hempel.com](http://hempel.com)) hoặc trang web Hempel dành cho địa phương của bạn. Giá trị VOC có thể thay đổi theo loại sơn bóng, vui lòng tham khảo Bảng dữ liệu an toàn, phần 9. <sup>a</sup>Chỉ thị 2004/42/CE của EU.

### Đưa vào sử dụng

Xử lý thận trọng. Trước và trong khi sử dụng, tuân thủ nhãn an toàn trên bao bì và thùng chứa sơn và tuân theo tất cả các quy định an toàn tại địa phương và quốc gia. Luôn tham khảo Bảng dữ liệu an toàn của Hempel cho sản phẩm này cùng với Bảng thông số sản phẩm.

Chỉ sử dụng ở môi trường chuyên nghiệp.

## Dữ liệu sản phẩm

### Mã sản phẩm

45880

### Thành phần có trong sản phẩm

Phần A 45889

Chất đóng rắn 95880

# Hempadur Mastic 45880

**Màu tiêu chuẩn\* / mã màu**  
Xám nhạt 12170 \*\*

**Độ bóng**  
Độ bóng vừa

**Hàm lượng chất rắn theo thể tích**  
80 ± 2%

**Trọng lượng riêng**  
1,5 kg/L [12 lb/US gal]

**Độ dày lớp sơn khô tham chiếu**  
125 micron [4,9 mils]

**Màu nhôm / mã màu**  
Xám ánh kim 19002

**Độ bóng**  
Vui lòng tham khảo Hướng dẫn của Hempel về sơn có chất tạo màu chứa nhôm

**Thể tích sơn khô**  
72 ± 2%

**Trọng lượng riêng**  
1,3 kg/L [11 lb/US gal]

**Độ dày lớp sơn khô tham chiếu**  
125 micron [4,9 mils]

## Xử lý bề mặt

### Độ sạch

- Loại bỏ dầu, mỡ và các chất bẩn khác bằng chất tẩy rửa thích hợp.
- Loại bỏ muối, chất tẩy rửa, chất bẩn và sinh vật biển bám trên tàu bằng nước áp lực cao.

### Đóng mới:

- Mài bề mặt bằng ma sát tới tối thiểu Sa 2½ (ISO 8501-1) / SP 10 (SSPC).
- Bê tông: Theo Thông số kỹ thuật của Hempel.
- Loại bỏ bụi, vật liệu mài và các vật rời.

### Bảo trì và Sửa chữa

- Mài điểm trên bề mặt bằng ma sát tới tối thiểu PSa 2 (ISO 8501-2) / SP 6 (SSPC).
- Phun tia nước tới mức tối thiểu Wa 2 (ISO 8501-4).
- Độ gỉ sét loang tối đa FR M (ISO 8501-4).
- Loại bỏ bụi, vật liệu mài và các vật rời.
- Có thể vệ sinh những khu vực nhỏ bằng công cụ điện đến St 2, miễn là bề mặt đã sơn qua và chưa đánh bóng.

### Độ nhám

- Hình thức bề mặt Trung bình (G) (ISO 8503-2)

Tham khảo Hướng dẫn Xử lý Bề mặt riêng của Hempel để biết thêm chi tiết.

## Thi công sơn

### Tỉ lệ pha trộn

Phần A 45889 : Chất đóng rắn 95880  
(3 : 1 theo thể tích)

Khuấy đều trước khi sử dụng.

### Dung môi pha loãng

Hempel's Thinner 08450

### Chất làm sạch

Hempel's Tool Cleaner 99610

\* Có sơn bóng khác, bao gồm cả những loại sơn bóng có chứa MIO. Vui lòng liên hệ đại diện Hempel tại địa phương.

\*\* Có thể màu sẽ hơi bị phai. Điều này không ảnh hưởng đến hiệu suất của lớp sơn.

# Hempadur Mastic 45880

## Thời gian sống sau khi trộn

| Nhiệt độ sản phẩm         | 15°C<br>[59°F] | 20°C<br>[68°F] | 30°C<br>[86°F] |
|---------------------------|----------------|----------------|----------------|
| Thời gian tiền phản ứng   | 15 phút        | 10 phút        | 0 phút         |
| Thời gian sống (sơn phun) | 90 phút        | 60 phút        | 30 phút        |
| Thời gian sống (sơn cọ)   | 3 giờ          | 2 giờ          | 1 giờ          |

## Phương pháp sơn

| Công cụ                     | Pha loãng thể tích tối đa | Thông số ứng dụng  |
|-----------------------------|---------------------------|--|
| Phun sơn không dùng khí nén | 5%                        | Áp lực tại đầu béc phun: 250 bar [3600 psi]<br>Cỡ béc phun: 0.017-0.023" |
| Cọ quét/Con lăn             | 5%                        | Không áp dụng  |

Nếu sử dụng cọ quét hoặc con lăn, sẽ cần sơn nhiều lớp để đạt được độ dày sau khi khô quy định. Dữ liệu máy phun mang tính biểu thị và có thể bị điều chỉnh. Áp suất cho nhiệt độ vật liệu 20°C [68°F].

## Độ dày lớp sơn

| Dải thông số kỹ thuật  | Thấp                                   | Cao                                    | Khuyến dùng                              |
|------------------------|--|--|--|
| Độ dày màng sơn khô    | 100 micron [3,9 mils]                  | 200 micron [7,9 mils]                  | 125 micron [4,9 mils]                    |
| Độ dày màng sơn ướt    | 125 micron [4,9 mils]                  | 250 micron [10 mils]                   | 150 micron [5,9 mils]                    |
| Định mức phủ lý thuyết | 8 m <sup>2</sup> /L [330 sq ft/US gal] | 4 m <sup>2</sup> /L [160 sq ft/US gal] | 6,4 m <sup>2</sup> /L [260 sq ft/US gal] |

Sản phẩm có thể được chỉ định với độ dày lớp sơn khác so với thông số tùy theo mục đích và khu vực sử dụng. Điều này sẽ thay đổi tốc độ tán sơn, thời gian khô và lưu hóa và khoảng thời gian sơn lại. Để có hiệu quả tốt nhất, hãy tránh sơn lớp sơn quá dày.

## Điều kiện thi công sơn

- Nhiệt độ sản phẩm phải trên 15°C [59°F] trong khi sơn.
- Để tránh ngưng tụ, sơn trên bề mặt sạch và khô với nhiệt độ tối thiểu bằng 3°C [5°F] trên điểm đọng sương.
- Nhiệt độ bề mặt phải trên -5°C [23°F] trong thời gian sơn và lưu hóa.

## Độ ẩm tương đối:

- Độ ẩm tương đối phải dưới 85% trong thời gian lưu hóa.

## Thời gian khô và lớp phủ kế

### Sản phẩm tương thích

- Lớp sơn trước: Không có hoặc theo thông số kỹ thuật của Hempel.
- Lớp sơn kế: Không có hoặc theo thông số kỹ thuật của Hempel.

### Thời gian khô sơn

| Nhiệt độ bề mặt        |      | -5°C<br>[23°F] | 0°C<br>[32°F] | 20°C<br>[68°F] | 40°C<br>[104°F] |
|------------------------|------|----------------|---------------|----------------|-----------------|
| Khô bề mặt             | giờ  | 36             | 20            | 2½             | 1               |
| Khô cứng               | giờ  | 48             | 25            | 3½             | 1½              |
| Khô/đóng rắn hoàn toàn | ngày | 75             | 30            | 7              | 3               |

Được xác định cho độ dày màng sơn bằng 125 micron [4.9 mils] ở điều kiện tiêu chuẩn, xem phần Chú giải của Hempel để biết thêm chi tiết.

### Lớp phủ

Thông số kỹ thuật của Hempel được ưu tiên áp dụng hơn mọi hướng dẫn trong bảng sơn phủ

| Tên phẩm chất             |           | 0°C<br>[32°F] | 20°C<br>[68°F] | 30°C<br>[86°F] | 40°C<br>[104°F] |
|---------------------------|-----------|---------------|----------------|----------------|-----------------|
| Khô khí quyển, trung bình |           |               |                |                |                 |
| Hempadur Mastic 45880     | Tối thiểu | 54 giờ        | 6 giờ          | 4½ giờ         | 3½ giờ          |
|                           | Tối đa    | Mở rộng       | Mở rộng        | Mở rộng        | Mở rộng         |
| Hempathane HS 55610       | Tối thiểu | 54 giờ        | 6 giờ          | 4½ giờ         | 3½ giờ          |
|                           | Tối đa    | Mở rộng       | Mở rộng        | Mở rộng        | Mở rộng         |
| Khô khí quyển, nặng       |           |               |                |                |                 |
| Hempadur Mastic 45880     | Tối thiểu | 4 ngày        | 10 giờ         | 7½ giờ         | 5½ giờ          |
|                           | Tối đa    | Mở rộng       | Mở rộng        | Mở rộng        | Mở rộng         |
| Hempathane HS 55610       | Tối thiểu | 4 ngày        | 10 giờ         | 7½ giờ         | 5½ giờ          |
|                           | Tối đa    | 27 ngày       | 72 giờ         | 54 giờ         | 40 giờ          |

Sản phẩm có cùng tính chất hóa học sẽ cho biết số lần sơn phủ. Tham khảo thông số kỹ thuật của Hempel để biết thêm thông tin.

# Hempadur Mastic 45880

## Điều kiện khô sơn

- Để đạt được thời gian khô sơn như đã nêu, quan trọng là phải duy trì đủ thông gió trong quá trình sơn, chờ khô và đóng rắn.

## Chi tiết về công tác sơn lại

- Nếu vượt quá thời gian phủ tối đa, cần mài nhám bề mặt để đảm bảo độ bám dính của lớp sơn.
- Bề mặt phải khô và sạch sẽ trước khi sơn.

## Các lưu ý khác

- Bản thân sơn phủ epoxy có xu hướng bị phai khi sử dụng ngoài trời. Điều này không ảnh hưởng đến hiệu suất của lớp sơn.
- Thông số kỹ thuật của Hempel được ưu tiên áp dụng hơn mọi khuyến nghị được đưa ra trong Bảng dữ liệu sản phẩm.

## Lưu trữ

### Hạn dùng

| Nhiệt độ môi trường | 25°C<br>[77°F] |
|---------------------|----------------|
| Phần A              | 36 tháng       |
| Chất đóng rắn       | 36 tháng       |

Thời hạn sử dụng khi bảo quản trên kệ tính từ ngày sản xuất, khi bảo quản trong bao bì gốc, chưa mở. Sau thời hạn đó, phải kiểm tra lại chất lượng sản phẩm. Bảo quản ở nhiệt độ cao có thể làm giảm thời hạn sử dụng. Vui lòng tham khảo Hempel để được tư vấn.

### Điều kiện bảo quản

- Sản phẩm phải được bảo quản theo quy định pháp luật tại địa phương, tối đa 40°C [104°F], không tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời và tránh mưa và tuyết.

## Khí thải carbon

| Độ dày màng sơn khô             | 1 µm                                   | 1 mil                                      |
|---------------------------------|--|--|
| GWP (Tiềm ẩn Nóng lên Toàn cầu) | 6,2 g CO <sub>2</sub> e/m <sup>2</sup> | 0,032 lb CO <sub>2</sub> e/ft <sup>2</sup> |

Lượng khí thải carbon dành cho 1 mét vuông / foot vuông diện tích bề mặt với độ dày màng sơn khô là 1 micron / mil.

Phạm vi này bao gồm nguyên liệu thô, vận chuyển nội địa đến nhà máy Hempel, quy trình sản xuất của Hempel và bất kỳ Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi nào phát ra trong quá trình sơn và quá trình đóng rắn sau khi sơn sản phẩm.

Giá trị được tính toán dựa trên màu sắc tiêu chuẩn được xác định trong PDS này. Giá trị có thể sẽ thay đổi theo màu sắc.

# Hempadur Mastic 45880

## Tài liệu bổ sung

Có các thông tin khác trên trang web của Hempel (<https://www.hempel.com/service-and-support/technical-guidelines>) hoặc trang web Hempel ở địa phương của bạn:

- Chú giải cho Bảng dữ liệu sản phẩm.
- Phương pháp sơn.
- Chất nền.
- Xử lý bề mặt.
- Hướng dẫn sơn cho sản phẩm này.
- Sửa chữa và bảo trì.

Bảng dữ liệu sản phẩm này ("PDS") có liên quan đến sản phẩm được cung cấp ("**Sản phẩm**") và có thể được cập nhật liên tục. Theo đó, người mua/người áp dụng chỉ nên xem bảng PDS được cung cấp cùng với lô Sản phẩm có liên quan (không phải của phiên bản trước đó). Ngoài PDS, người mua/người áp dụng có thể nhận được một số hoặc tất cả các thông số kỹ thuật, báo cáo và/hoặc hướng dẫn được liệt kê dưới đây hoặc có sẵn từ trang web của Hempel trong mục "Sản phẩm" tại [www.hempel.com](http://www.hempel.com) ("**Tài liệu bổ sung**"):

| No. | Mô tả tài liệu  | Địa điểm/y kiến  |
|-----|---|--|
| 1.  | Báo cáo kỹ thuật  | Tư vấn cụ thể một lần được cung cấp theo yêu cầu cho các dự án cụ thể  |
| 2.  | Thông số kỹ thuật   | Chỉ phát hành cho các dự án cụ thể   |
| 3.  | PDS   | Tài liệu này   |
| 4.  | Chú giải Bảng dữ liệu sản phẩm  | Đăng trên <a href="http://www.hempel.com">www.hempel.com</a> và có thông tin liên quan về các thông số kiểm tra Sản phẩm |
| 5.  | Hướng dẫn thi công  | Nếu có sẵn, tại <a href="http://www.hempel.com">www.hempel.com</a>   |
| 6.  | Hướng dẫn kỹ thuật chung (ví dụ: cho thi công sơn và chuẩn bị bề mặt) | Nếu có sẵn, tại <a href="http://www.hempel.com">www.hempel.com</a>   |

Trong trường hợp có xung đột thông tin giữa PDS và Tài liệu bổ sung, thứ tự ưu tiên của thông tin sẽ theo thứ tự như quy định ở trên. Trong trường hợp như vậy, bạn cũng nên liên hệ với đại diện của mình tại Hempel để làm rõ. Hơn nữa, người mua/người áp dụng phải tuân thủ đầy đủ Bảng Dữ liệu An toàn được cung cấp cho mỗi Sản phẩm và cũng có thể được tải xuống từ [www.hempel.com](http://www.hempel.com).

Hempel sẽ không chịu trách nhiệm về khuyết tật Sản phẩm nếu Sản phẩm không được sử dụng theo các khuyến nghị và yêu cầu được nêu trong PDS có liên quan và Tài liệu bổ sung. Thông tin và các điều khoản miễn trừ trách nhiệm này áp dụng cho PDS này, Tài liệu bổ sung và bất kỳ loại tài liệu khác của Hempel liên quan đến Sản phẩm. Ngoài ra, Sản phẩm và tất cả các hỗ trợ kỹ thuật được cung cấp đều tuân theo Điều kiện Bán hàng, Giao hàng và Dịch vụ chung của Hempel, trừ khi được thỏa thuận rõ ràng khác bằng văn bản.